



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký kinh doanh số

0300521758

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và được sửa đổi nhiều lần, lần gần nhất là giấy phép điều chỉnh cấp ngày 16 tháng 2 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung
Ông Nguyễn Vũ Phan
Bà Nguyễn Thị Cúc
Bà Nguyễn Thị Ngọc
Ông Bùi Việt

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Cao Thị Ngọc Dung
Bà Nguyễn Thị Cúc
Ông Nguyễn Vũ Phan
Ông Lê Hữu Hạnh
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

170E Phan Đăng Lưu
Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
10th Floor, Sun Waih Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo ("báo cáo tài chính riêng giữa niên độ") đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2011. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chang Hung Chun
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0414/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2011



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		1.411.442.483.395	1.091.212.414.489
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	392.226.009.588	317.023.440.697
Tiền	111		140.317.169.634	30.749.890.177
Các khoản tương đương tiền	112		251.908.839.954	286.273.550.520
Các khoản phải thu	130	4	162.055.791.906	41.956.414.537
Phải thu thương mại	131		55.576.018.000	16.029.437.397
Trả trước cho người bán	132		66.737.289.662	11.348.628.701
Các khoản phải thu khác	135		41.338.969.175	16.174.833.370
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.596.484.931)	(1.596.484.931)
Hàng tồn kho	140	5	835.855.680.381	718.714.872.670
Tài sản ngắn hạn khác	150		21.305.001.520	13.517.686.585
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.887.576.855	6.587.463.910
Thuế phải thu Nhà nước	154		153.088.050	115.590.835
Tài sản ngắn hạn khác	158	6	11.264.336.615	6.814.631.840
Tài sản dài hạn	200		1.101.118.192.873	1.110.647.819.291
Tài sản cố định	220		316.382.155.814	293.887.652.439
Tài sản cố định hữu hình	221	7	60.685.447.032	59.355.070.397
Nguyên giá	222		120.367.236.253	114.459.921.911
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.681.789.221)	(55.104.851.514)
Tài sản cố định vô hình	227	8	216.435.756.026	192.907.248.296
Nguyên giá	228		216.864.851.451	193.276.744.251
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(429.095.425)	(369.495.955)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	39.260.952.756	41.625.333.746
Dầu tư dài hạn	250	10	767.682.257.298	797.419.988.080
Đầu tư vào các công ty con	251		80.000.000.000	80.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		239.474.829.630	239.474.829.680
Đầu tư dài hạn khác	258		474.745.158.400	497.745.158.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(17.537.730.732)	(19.800.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		17.053.779.761	19.340.178.772
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.214.257.100	18.530.656.114
Tài sản thực thu nhập hoãn lại	262		809.522.661	809.522.661
TỔNG TÀI SẢN	270		2.512.560.676.268	2.291.860.233.780

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn	310		647.963.848.054	1.134.079.358.588
Vay ngắn hạn	311	12	523.067.635.995	932.754.017.705
Phải trả thương mại	312		48.228.250.025	40.114.973.072
Người mua trả tiền trước	313		4.879.828.102	6.336.897.626
Thuế phải nộp Nhà nước	314	13	17.283.860.700	18.300.841.546
Phải trả người lao động	315		9.307.845.428	25.834.751.274
Chi phí phải trả	316	14	5.731.120.248	9.974.319.640
Các khoản phải trả khác	319	15	17.783.763.471	87.477.958.485
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	21.681.544.085	13.285.599.240
Nợ dài hạn	330		766.189.129.462	63.110.830.584
Phải trả dài hạn khác	333		426.284.500	426.284.500
Vay dài hạn	334	17	762.425.000.000	59.211.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	18	3.337.844.962	3.473.546.084
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn chủ sở hữu	410		1.098.407.698.752	1.004.670.044.608
Vốn cổ phần	411	19	599.991.420.000	599.991.420.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	225.008.580.000	225.008.580.000
Cổ phiếu quỹ	414	19	(7.090.000)	(7.090.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		51.070.897.000	31.070.897.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		34.457.414.000	24.129.654.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		187.886.477.752	124.476.583.608
TỔNG NGUỒN VỐN				
	440		2.512.560.676.268	2.291.860.233.780

Người lập:



Đặng Thị Lài
 Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc

ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Tổng doanh thu	01	20	7.962.173.267.636	5.830.044.206.677
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	(32.425.193.348)	(21.773.019.915)
Doanh thu thuần	10		7.929.748.074.288	5.808.271.186.762
Giá vốn hàng bán	11		(7.612.251.990.502)	(5.581.528.370.306)
Lợi nhuận gộp	20		317.496.083.786	226.742.816.456
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	43.951.837.352	40.032.517.250
Chi phí tài chính	22	22	(54.820.842.915)	(27.126.176.461)
Chi phí bán hàng	24		(94.541.068.901)	(63.664.026.211)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(34.971.074.846)	(24.040.327.573)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		177.114.934.476	151.944.803.461
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	23	6.482.603.234	16.962.288.889
Chi phí khác	32	24	(764.299.449)	(10.362.840.705)
Lợi nhuận trước thuế	50		182.833.238.261	158.544.251.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	(35.940.846.617)	(32.519.490.465)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	-	-
Lợi nhuận thuần	60		146.892.391.644	126.024.761.180
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.448	3.151

Người lập:

Dương Thị Lài
Kế toán trưởng



Người thuyết:
Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Cập nhật thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	399.999.210.000	425.000.790.000	(7.090.000)	31.070.897.000	24.129.654.000	37.918.237.015	918.111.698.015
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	126.024.761.180	126.024.761.180
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	399.999.210.000	425.000.790.000	(7.090.000)	31.070.897.000	24.129.654.000	163.942.998.195	1.044.136.459.195
Phát hành cổ phiếu thưởng	199.992.210.000	(199.992.210.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	80.530.451.413	80.530.451.413
Cổ tức	-	-	-	-	-	(119.996.866.000)	(119.996.866.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	599.991.420.000	225.008.580.000	(7.090.000)	31.070.897.000	24.129.654.000	124.476.583.608	1.004.670.044.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	599.991.420.000	225.008.580.000	(7.090.000)	31.070.897.000	24.129.654.000	124.476.583.608	1.004.670.044.608
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	146.892.391.644	146.892.391.644
Trích lập các quỹ	-	-	-	20.000.000.000	10.327.760.000	(30.327.760.000)	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.999.216.500)	(29.999.216.500)
Trích lập các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(23.155.521.000)	(23.155.521.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	599.991.420.000	225.008.580.000	(7.090.000)	51.070.897.000	34.457.414.000	187.886.477.752	1.098.407.698.752

Người lập:

Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6

năm 2011



Mã Thuyết số	Thuyết minh	Sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2011 VND	30/6/2010 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận trước thuế	01	182.833.238.261	158.544.251.645
	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao và phân bổ	02	7.998.049.589	7.598.488.803
	Các khoản dự phòng	03	6.737.730.782	23.190.188
	Lãi/(lợi nhuận) từ thanh lý tài sản cố định	05	220.281.210	(3.266.329.598)
	Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	05	-	(3.458.000.000)
	Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(40.530.471.103)	(29.605.904.444)
	Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán thông qua quỹ đầu tư ủy thác	05	-	(5.561.922.489)
	Chi phí lãi vay	06	43.992.686.862	25.854.522.250
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	201.251.515.601	150.128.296.355
	Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(47.392.704.772)	(22.443.969.443)
	Biến động hàng tồn kho	10	(117.140.807.711)	(165.381.559.105)
	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(22.910.133.739)	24.068.890.736
			13.807.869.379	(13.628.341.457)
	Lãi vay đã trả	13	(43.741.889.149)	(25.444.019.664)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.351.593.482)	(19.515.637.249)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12.259.576.155)	(10.515.895.636)
	Tiền thuần chi cho hoạt động kinh doanh	20	(85.545.189.407)	(69.103.894.006)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã Thuyết số minh	Sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(28.477.344.254)	(50.870.933.023)
Chi trả trước cho người bán để mua tài sản cố định		(61.100.000.000)	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	22	50.909.091	13.330.391.972
Chi đầu tư vào các công ty khác	25	-	(51.931.047.000)
Thu từ thanh lý đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác	26	23.000.000.000	20.748.000.000
Thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	21.136.483.571	26.564.613.133
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30	(45.389.951.592)	(42.158.974.918)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	4.650.588.484.620	3.137.582.803.120
Chi trả nợ gốc vay	34	(4.357.060.866.330)	(2.958.367.344.070)
Chi trả cổ tức	36	(87.389.908.400)	(20.867.198.500)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40	206.137.709.890	158.348.265.550
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	75.202.568.891	47.085.396.626
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	317.023.440.697	244.771.724.200
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	392.226.009.588	291.857.120.826

Người lập:

Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, trang sức và đá quý; nhập khẩu và xuất khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý; cung cấp dịch vụ ngoại hối; thăm dò và khai thác vàng, bạc, đá quý.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Công ty có 2.107 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.045 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng không hợp nhất của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Vàng bạc Đá quý



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền bao gồm vàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Xàng bạc Đạ quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản tăng nguyên giá tăng của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	3 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn và quyền sử dụng đất thuê. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Quyền sử dụng đất thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



Vàng Bạc Đá Quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê nhà trả trước

Chi phí thuê nhà trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp thẳng dựa trên thời hạn thuê từ 1 đến 5 năm.

(ii) Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước và chi phí khác phát sinh cùng với việc bảo đảm sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê là 40 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu là thiết bị văn phòng không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo qui định của Việt Nam do mỗi tài sản có nguyên giá thấp hơn 40 triệu VND. Thiết bị văn phòng này được phân loại là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

(l) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên quyết định của các cổ đông. Quỹ này được sử dụng duy nhất cho việc chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Khoản chi thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là nguồn vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, thì khoản đối ứng đã trả, bao gồm các chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại vào cổ phiếu quỹ và được trình bày như một khoản giảm trừ của vốn chủ sở hữu.

(q) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận giữ lại dựa trên quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm.

Vàng bạc Đả quý

Phủ Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(r) Doanh thu

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) **Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

Vàng bạc Đá quý

Phụ Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

(w) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phụ lục minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	16.761.765.420	22.950.658.818
Tiền gửi ngân hàng	123.300.511.214	7.567.826.281
Tiền đang chuyển	254.893.000	231.405.078
Các khoản tương đương tiền	251.908.839.954	286.273.550.520
	<u>392.226.009.588</u>	<u>317.023.440.697</u>

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số tiền tệ khác VND tương đương 117 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 341 triệu VND).

4. Các khoản phải thu

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu các bên liên quan sau:

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
Thương mại	7.133.055.686	6.518.885.301
Phi thương mại	16.094.673.939	5.300.000.000
	<u>23.227.729.625</u>	<u>11.818.885.301</u>

Phải thu thương mại và phi thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả khi yêu cầu.

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Hợp đồng ủy thác đầu tư	5.088.237.418	5.088.237.418
Cho công ty con vay	6.908.854.000	3.800.000.000
Cho công ty khác vay	-	1.500.000.000
Phải thu từ dịch vụ cầm đồ	4.018.500.000	1.974.100.000
Phải thu cổ tức	19.393.987.532	-
Khác	5.929.390.225	3.812.495.952
	<u>41.338.969.175</u>	<u>16.174.833.370</u>



Vàng Bạc Đá Quý

Phụ Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Hạt động ủy thác đầu tư bao gồm những khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty khác do công ty được ủy thác đại diện Công ty thực hiện và được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư trên không được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 do số dư cuối kỳ chỉ bao gồm số dư tiền mặt tại tài khoản của công ty được ủy thác.

Các khoản cho một công ty con vay không bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả khi yêu cầu.

Biến động dự phòng phải thu nợ khó đòi trong kỳ như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VNĐ	30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.596.484.931	1.573.294.743
Tăng dự phòng trong kỳ	-	23.190.188
Số dư cuối kỳ	1.596.484.931	1.596.484.931

5. Hàng tồn kho

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	17.550.435.751	365.167.709
Nguyên vật liệu	10.650.017.875	8.788.552.862
Công cụ và dụng cụ	6.734.989.396	7.474.954.137
Sản phẩm dở dang	6.702.390.562	5.885.590.856
Thành phẩm	39.383.907.013	30.967.036.089
Hàng hóa	707.988.829.163	620.760.507.486
Hàng gửi đi bán	46.845.110.621	44.473.063.531
	835.855.680.381	718.714.872.670

6. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	4.040.474.632	235.436.753
Đặt cọc thuê nhà	7.223.861.983	6.579.195.087



Vàng bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

11.264.336.615

6.814.631.840



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị Văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	31.455.616.718	64.296.522.771	10.676.580.090	8.031.202.332	114.459.921.911
Tăng trong kỳ	-	6.205.096.958	1.048.521.086	-	7.253.618.044
Thanh lý	(764.409.972)	(132.001.782)	(279.891.948)	(170.000.000)	(1.346.303.702)
Số dư cuối kỳ	30.691.206.746	70.369.617.947	11.445.209.228	7.861.202.332	120.367.236.253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.182.370.524	39.164.288.586	7.637.253.815	4.120.938.589	55.104.851.514
Khấu hao trong kỳ	730.972.220	4.001.749.015	562.577.511	356.752.362	5.652.051.108
Thanh lý	(519.284.441)	(123.184.804)	(262.644.156)	(170.000.000)	(1.075.113.401)
Số dư cuối kỳ	4.394.058.303	43.042.852.797	7.937.187.170	4.307.690.951	59.681.789.221
Giá trị còn lại					
Số dư cuối kỳ	26.297.148.443	27.326.765.150	3.508.022.058	3.553.511.381	60.685.447.032
Số dư đầu kỳ	27.273.246.194	25.132.234.185	3.039.326.275	3.910.263.743	59.355.070.397

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 27.656 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 26.851 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 10.248 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.419 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.



Kang học Đa quý

Phụ Nhuận

Quyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	192.784.772.638	491.971.613	193.276.744.251
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	23.588.107.200	-	23.588.107.200
Số dư cuối kỳ	216.372.879.838	491.971.613	216.864.851.451
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	369.495.955	369.495.955
Phân bổ trong kỳ	-	59.599.470	59.599.470
Số dư cuối kỳ	-	429.095.425	429.095.425
Giá trị còn lại			
Số dư cuối kỳ	216.372.879.838	62.876.188	216.435.756.026
Số dư đầu kỳ	192.784.772.638	122.475.658	192.907.248.296

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 9.595 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 106.543 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Số dư đầu kỳ	41.625.333.746	9.422.893.409
Tăng trong kỳ	21.223.726.210	36.900.000.000
Chuyển sang tài sản cố định	(23.588.107.200)	(9.090.893.409)
Số dư cuối kỳ	39.260.952.756	37.232.000.000



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

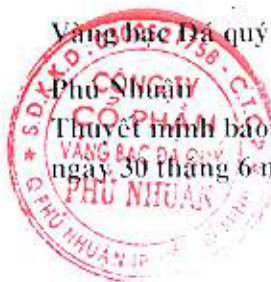
10. Đầu tư dài hạn

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn vốn chủ sở hữu vào các công ty con:		
▪ Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Việt ("Đại Việt") (a)	70.000.000.000	70.000.000.000
▪ Công ty TNHH Thời trang CAO ("CAO") (b)	10.000.000.000	10.000.000.000
▪ Công ty TNHH Giám định PNJ ("PNJL") (c)	-	-
	80.000.000.000	80.000.000.000

- a. Khoản đầu tư dài hạn này thể hiện 70% vốn cổ phần của Đại Việt, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Đại Việt là mua bán gas, bếp gas và phụ tùng máy móc, thiết bị, vật tư ngành dầu khí, cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa, mua bán dầu, mỡ bôi trơn, dầu nhớt và các sản phẩm hóa dầu.
- b. Khoản đầu tư dài hạn này thể hiện 100% vốn cổ phần của CAO, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của CAO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang như va li, túi xách, ví, giày, quần áo nội địa và nước hoa, đồng hồ, mắt kính, sản xuất và kinh doanh trang sức vàng và bạc; kinh doanh hàng lưu niệm, các sản phẩm đan len, nghệ thuật, các sản phẩm thủ công; nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.
- c. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty chưa góp vốn cổ phần cho công ty con này. Các hoạt động chính của PNJL là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc, đá quý, kim loại quý; mua bán máy móc và thiết bị giám định.

Biến động đầu tư vào công ty con trong kỳ như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Số dư đầu kỳ	80.000.000.000	90.990.000.000
Đầu tư mới trong kỳ	-	6.300.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	(17.290.000.000)
	80.000.000.000	80.000.000.000



Vàng Bạc Đá Quý

Phụ Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Dầu tư dài hạn vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết:		
▪ Công ty Cổ phần An Cư Đông Á ("An Cư Đông Á") (d)	91.866.300.000	91.866.300.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Nhiên liệu Sài Gòn") (e)	138.608.529.680	138.608.529.680
	<u>230.474.829.680</u>	<u>230.474.829.680</u>

d. Khoản đầu tư dài hạn này thể hiện 30,62% vốn cổ phần của An Cư Đông Á, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của An Cư Đông Á là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng; cung cấp dịch vụ tư vấn bất động sản và làm đại lý bất động sản; kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất.

e. Khoản đầu tư dài hạn này thể hiện 49,99% vốn cổ phần của Nhiên liệu Sài Gòn, một công ty đã niêm yết được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Nhiên liệu Sài Gòn là kinh doanh các sản phẩm xăng và dầu; công cụ thương mại, dụng cụ và máy móc xăng dầu và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ; dịch vụ vận tải, cho thuê và dịch vụ xây dựng.

Biến động đầu tư trong các công ty con trong kỳ như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Số dư đầu kỳ	230.474.829.680	110.884.882.680
Đầu tư mới trong kỳ	-	34.374.947.000
	<u>230.474.829.680</u>	<u>145.259.829.680</u>

Vàng bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)



	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác vào:		
▪ Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Á	356.775.363.400	356.775.363.400
▪ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn M&C	65.380.375.000	65.380.375.000
▪ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	-	23.000.000.000
▪ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	40.833.320.000	40.833.320.000
▪ Trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty (f)	1.666.600.000	1.666.600.000
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư (g)	10.089.500.000	10.089.500.000
	<hr/>	<hr/>
	474.745.158.400	497.745.158.400

f. Khoản đầu tư dài hạn này bao gồm 8.333 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty phát hành. Các trái phiếu này có mệnh giá 100.000 VNĐ, không chịu lãi và được chuyển đổi thành cổ phiếu vào ngày 26 tháng 12 năm 2012 theo tỷ lệ chuyển đổi là 10 cổ phiếu cho 1 trái phiếu.

g. Khoản đầu tư dài hạn này thể hiện khoản tạm ứng theo hợp đồng hợp tác đầu tư – Phát triển khu đất tại số 8 Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH Du Lịch Festival và An Cư Đông Á, một công ty liên kết. Mục đích chính của dự án là xây dựng và khai thác, kinh doanh khu liên hợp khách sạn và căn hộ tại số 8 Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các chủ đầu tư của dự án này vẫn đang tiếp tục xin giấy phép xây dựng từ chính quyền địa phương.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, đầu tư dài hạn khác gồm cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Á với giá trị ghi sổ là 265 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 257 tỷ VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Số dư đầu kỳ	10.800.000.000	10.800.000.000
Tăng dự phòng trong kỳ	6.737.730.782	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	17.537.730.782	10.800.000.000



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Thuê nhà VND	Chi phí thuê đất trả trước VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.443.567.100	7.158.840.000	7.928.249.011	18.530.656.111
Phân bổ trong kỳ	(1.153.794.000)	(97.200.000)	(1.035.405.011)	(2.286.399.011)
Số dư cuối kỳ	2.289.773.100	7.061.640.000	6.892.844.000	16.244.257.100

12. Vay ngắn hạn

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn		
▪ Bằng Đô la Mỹ	114.416.400.000	114.289.500.000
▪ Bằng VND	389.460.519.742	116.758.888.666
▪ Bằng vàng	13.118.716.253	685.633.629.039
	516.995.635.995	916.682.017.705
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	6.072.000.000	16.072.000.000
	523.067.635.995	932.754.017.705

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản 445.599 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 478.140 triệu VND) không được bảo đảm và 71.396 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 438.542 triệu VND) được bảo đảm bởi cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Á của Công ty với giá trị ghi sổ là 41 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 257 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay của một Công ty con với dư nợ vay là 22.900 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 13.000 triệu VND).

Các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân bằng Đô la Mỹ, VND và vàng chịu lãi suất năm lần lượt là 4,80% đến 7,00% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010: 7,00%), 3,20% đến 20,50% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010: 13%) và 2,50% đến 5,50% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010: 2,50% đến 7,90%) trong kỳ.

Vàng bạc Đá quý

Phụ Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

13. Thuế phải nộp Nhà nước

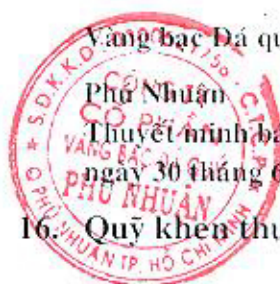
	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.394.036.398	2.140.676.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.540.170.613	15.950.917.478
Thuế khác	349.653.689	209.247.260
	<hr/>	<hr/>
	17.283.860.700	18.300.841.546

14. Chi phí phải trả

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí lãi vay	2.336.712.659	2.085.914.946
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu	1.959.638.808	7.259.713.748
Chi phí thuê nhà	690.987.855	628.690.946
Chi phí khác	743.780.926	-
	<hr/>	<hr/>
	5.731.120.248	9.974.319.640

15. Các khoản phải trả khác

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Phí công đoàn	2.578.100.687	1.848.551.703
Bảo hiểm xã hội	1.353.155.082	107.893.103
Bảo hiểm y tế	626.339.939	337.917.867
Cổ tức	2.949.444.550	60.340.136.450
Doanh thu chưa thực hiện	3.593.626.339	4.734.330.673
Quỹ cho Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.816.694.704	3.613.115.644
Các khoản phải trả khác	3.866.402.170	16.496.013.045
	<hr/>	<hr/>
	17.783.763.471	87.477.958.485



Vàng bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Số dư đầu kỳ	13.285.599.240	34.647.061.417
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	20.655.521.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(12.259.576.155)	(10.515.895.636)
Số dư cuối kỳ	21.681.544.085	24.131.165.781

17. Vay dài hạn

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Từ Ngân hàng TMCP Đông Á		
▪ Khoản vay 1 (a)	486.000.000	690.000.000
▪ Khoản vay 2 (b)	12.851.000.000	14.693.000.000
▪ Khoản vay 3 (c)	146.250.000.000	-
Từ Ngân hàng TMCP Á Châu		
▪ Khoản vay 4 (d)	8.910.000.000	9.900.000.000
▪ Khoản vay 5 (e)	206.250.000.000	-
▪ Khoản vay 6 (f)	93.750.000.000	-
Từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		
▪ Khoản vay 7	-	50.000.000.000
▪ Khoản vay 8 (g)	300.000.000.000	-
	768.497.000.000	75.283.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(6.072.000.000)	(16.072.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	762.425.000.000	59.211.000.000

- a. Khoản vay 1 được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 1.442 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.580 triệu VNĐ) và chịu lãi suất năm dao động từ 12% đến 13,6% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010: 6,50% đến 8%) trong kỳ. Khoản vay này được hoàn trả trong 35 tháng bằng nhau, mỗi tháng trả 34 triệu VNĐ bắt đầu từ tháng 10 năm 2009 và kỳ hoàn trả cuối cùng bao gồm số dư còn lại vào tháng 9 năm 2012.



Vàng Bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

- b. Khoản vay 2 được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 9.595 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 9.595 triệu VND) và chịu lãi suất năm dao động từ 12% đến 13,6% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010: 8%) trong kỳ. Khoản vay này được hoàn trả trong 48 tháng bằng nhau, mỗi tháng trả 307 triệu VND bắt đầu từ tháng 12 năm 2010 và kỳ hoàn trả cuối cùng bao gồm số dư còn lại vào tháng 12 năm 2014.
- c. Khoản vay 3 được bảo đảm bằng vàng nữ trang trong hàng tồn kho với giá trị không thấp hơn 200 tỷ VND tại bất kỳ thời điểm nào. Khoản vay này chịu lãi suất năm 4% trong kỳ. Khoản vay này được hoàn trả vào ngày 29 tháng 4 năm 2013.
- d. Khoản vay 4 được bảo đảm bằng nhà cửa với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 8.806 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.958 triệu VND) và chịu lãi suất năm là 18% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010: Không). Khoản vay này được hoàn trả trong 60 tháng bằng nhau, mỗi tháng trả 165 triệu VND bắt đầu từ tháng 1 năm 2011 và kỳ hoàn trả cuối cùng bao gồm số dư còn lại vào tháng 12 năm 2015.
- e. Khoản vay 5 được bảo đảm bằng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Á với giá trị ghi sổ là 224 tỷ VND. Khoản vay này chịu lãi suất năm là 4,2% trong kỳ. Khoản vay này được hoàn trả một lần vào ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 4 năm 2013, hoặc hoàn trả thành nhiều lần trong quá trình vay do Công ty quyết định.
- f. Khoản vay 6 không được bảo đảm và chịu lãi suất năm là 4,2% trong kỳ. Khoản vay này được hoàn trả một lần vào ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 4 năm 2013, hoặc hoàn trả thành nhiều lần trong quá trình vay do Công ty quyết định.
- g. Khoản vay 8 không được bảo đảm và chịu lãi suất năm là 4,2% trong kỳ. Khoản vay này được hoàn trả trong 2 năm với kỳ hoàn trả đầu tiên không ít hơn 3.000 chỉ vàng hoặc bằng khoản tiền mặt tương đương với 3.000 chỉ vàng vào tháng 4 năm 2012 và số dư còn lại trả vào tháng 4 năm 2013.

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	3.473.546.084
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(135.701.122)
Số dư cuối kỳ	3.337.844.962



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã đóng 379 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010: 343 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59.999.142	599.991.420.000	59.999.142	599.991.420.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.999.142	599.991.420.000	59.999.142	599.991.420.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(709)	(7.090.000)	(709)	(7.090.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.998.433	599.984.330.000	59.998.433	599.984.330.000



Vàng Bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011		Năm kết thúc ngày 31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	59.998.433	599.984.330.000	39.999.212	399.992.120.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ/năm	-	-	19.999.221	199.992.210.000
Số dư cuối kỳ	59.998.433	599.984.330.000	59.998.433	599.984.330.000

Biến động thặng dư vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011	Năm kết thúc ngày 31/12/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	225.008.580.000	425.000.790.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ/năm	-	(199.992.210.000)
Số dư cuối kỳ	225.008.580.000	225.008.580.000



Vàng bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

20. Tổng doanh thu

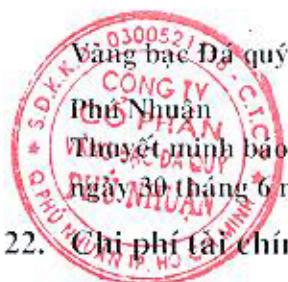
Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Tổng doanh thu		
▪ Hàng bán	7.954.144.105.905	5.823.319.632.878
▪ Dịch vụ	8.029.161.731	6.724.573.799
Trừ các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	-	(39.187.000)
▪ Hàng bán bị trả lại	(2.584.822.062)	(1.436.378.200)
▪ Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(29.840.371.286)	(20.297.454.715)
Doanh thu thuần	7.929.748.074.288	5.808.271.186.762

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	282.175.353	241.742.219
Cổ tức	40.248.295.750	29.364.162.225
Lãi từ đầu tư chứng khoán thông qua quỹ đầu tư ủy thác	-	5.561.922.489
Lãi từ thanh lý công ty con	-	3.458.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.421.366.249	991.487.330
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	415.202.987
Doanh thu hoạt động tài chính	43.951.837.352	40.032.517.250



Vàng bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

22. Chi phí tài chính

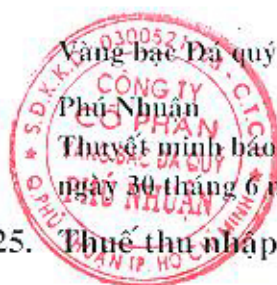
	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Chi phí lãi vay	43.992.686.862	25.854.522.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.090.425.271	683.669.801
Dự phòng giảm giá đầu tư	6.737.730.782	-
Chi phí tài chính khác	-	587.984.410
	54.820.842.915	27.126.176.461

23. Thu nhập khác

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	50.909.091	13.330.391.972
Tiền bồi thường nhận được từ các bên khác	4.984.345.320	3.486.789.277
Lãi từ chuyển giao tài sản cho công ty con	1.140.704.334	-
Thu nhập khác	306.644.489	145.107.640
	6.482.603.234	16.962.288.889

24. Chi phí khác

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	271.190.301	10.064.062.374
Chi phí khác	493.109.148	298.778.331
	764.299.449	10.362.840.705



Vàng bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	35.806.614.428	32.519.490.465
Dự phòng thiếu trong kỳ trước	134.232.189	-
Chi phí thuế thu nhập	35.940.846.617	32.519.490.465

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	182.833.238.261	158.544.251.645
Thuế theo thuế suất của Công ty	45.708.309.565	39.636.062.911
Chi phí không được khấu trừ thuế	160.378.801	224.468.110
Thu nhập miễn thuế	(10.062.073.938)	(7.341.040.556)
Dự phòng thiếu trong kỳ trước	134.232.189	-
	35.940.846.617	32.519.490.465

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước là 25% lợi nhuận chịu thuế.



Vàng Bạc Đá Quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

26. Lợi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lợi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là 146.892.391.644 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010: 126.024.761.180 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu thông đang lưu hành là 59.998.433 (ngày 30 tháng 6 năm 2010: 39.999.212), được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	146.892.391.644	126.024.761.180
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	146.892.391.644	126.024.761.180

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	30/6/2011	30/6/2010
	Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu kỳ	59.999.142
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(709)	(709)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	59.998.433	39.999.212



Vàng bạc Đá quý

Phụ Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Các công ty liên quan		
CAO		
Bán hàng hóa	12.139.615.141	12.921.565.327
Mua hàng hóa	5.794.977.573	2.756.406.243
Cho công ty con vay	3.908.854.000	2.728.947.737
Vay từ công ty con	1.500.000.000	500.000.000
Vốn góp	-	6.300.000.000
Dại Việt		
Cổ tức nhận được	7.000.000.000	-
Cho công ty con vay	10.000.000.000	1.500.000.000
Vay từ công ty con	1.100.000.000	10.500.000.000
Hải sản S.G		
Mua hàng hóa	-	1.411.146.000
Cổ tức nhận được	-	1.383.200.000
Nhiên liệu Sài Gòn		
Cổ tức nhận được	5.134.708.000	1.850.589.000
Mua cổ phiếu	-	12.574.947.000
An Cư Đông Á		
Cho công ty liên kết vay	-	8.000.000.000
Thanh toán chi phí dịch vụ và ứng trước	17.325.000.000	1.746.082.412
Cổ tức nhận được	-	1.869.324.625
PNJL		
Bán hàng hóa	185.819.939	-
Vay từ công ty con	500.000.000	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thù lao	2.705.875.000	2.743.935.000



Vàng bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

28. Các cam kết

(a) Mua tài sản cố định

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Công ty có các cam kết mua tài sản cố định sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán.

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	76.520.399.786	79.089.169.600

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	20.307.422.771	18.800.260.260
Trong vòng hai đến năm năm	38.604.072.636	40.071.721.654
Sau năm năm	38.361.845.314	30.491.461.834
	97.273.340.721	89.363.443.748

29. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ

Sau khi kết thúc kỳ tài chính Công ty đã công bố một khoản cổ tức là 59,9 tỷ VND. Số tiền phải trả chưa được trích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Vàng bạc Đá quý

Phú Nhuận

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2011 VND	30/6/2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.512.985.194.705	5.582.687.204.757
Chi phí nhân công và nhân viên	81.655.802.625	42.692.833.691
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.998.049.589	7.598.488.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.793.426.087	23.889.514.271
Chi phí khác	38.645.550.617	33.742.407.088

Người lập:


Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Trần Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

ngày 15 tháng 8 năm 2011